

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2026

BAO GỒM:

- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.964.252.994	8.311.799.607
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.237.174.162	3.498.264.601
1. Tiền	111		1.237.174.162	3.498.264.601
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(b)		
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.610.151.486	4.734.687.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	741.576.647	3.072.470.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.937.799	8.937.799
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	1.947.776.479	1.741.418.685
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(88.139.439)	(88.139.439)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	75.663.800	75.663.800
1. Hàng tồn kho	141		75.663.800	75.663.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.041.263.546	3.183.244
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	22.554.800	2.129.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	18.708.746	1.054.077
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	4.000.000.000	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		491.227.229.664	491.304.544.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THỦY
NÔNG CAO BẰNG**

Tổ 11, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Cao Bằng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		491.227.229.664	491.304.544.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	491.227.229.664	491.304.544.742
- Nguyên giá	222		493.548.512.440	493.548.512.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.321.282.776)	(2.243.967.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THỦY
NÔNG CAO BẰNG**

Tổ 11, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Cao Bằng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		499.191.482.658	499.616.344.349
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.972.497.895	5.489.595.527
I. Nợ ngắn hạn	310		4.972.497.895	5.489.595.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	827.790.967	3.019.735.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)		11.065.909
5. Phải trả người lao động	315		1.146.409.037	1.046.992.321
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		74.953.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	2.998.297.891	1.336.849.049
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.218.984.763	494.126.748.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	497.825.676.649	497.825.676.649
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	497.825.676.649	497.825.676.649
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THỦY
NÔNG CAO BẰNG

Tổ 11, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Cao Bằng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.373.287	81.373.287
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.250.000	2.250.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.690.315.173)	(3.782.551.114)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3.782.551.114)	(3.841.581.771)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		92.235.941	59.030.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		499.191.482.658	499.616.344.349

499.191.482.658

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập

(Ký, họ tên)

Nông Thị Bích Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nông Thị Bích Hòa

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



La Chí Thành

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.990.400.000	7.530.871.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.990.400.000	7.530.871.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.495.615.839	6.149.400.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		494.784.161	1.381.471.077
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	32.689.379	23.333.581
8. Chi phí tài chính	23	VI.6		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	435.237.599	452.214.145
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		92.235.941	952.590.513
12. Thu nhập khác	31	VI.7		
13. Chi phí khác	32	VI.8		1.378.713
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(1.378.713)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		92.235.941	951.211.800
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.235.941	951.211.800
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nông Thị Bích Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nông Thị Bích Hòa

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



La Chí Thành

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.353.983.649	8.150.585.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.631.714.105)	(1.705.167.207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.433.471.172)	(3.281.178.665)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(74.953.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.927.273.698	929.724.070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.402.209.509)	(2.419.342.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.738.909.561	1.674.621.219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.000.000.000)	(2.500.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.261.090.439)	(825.378.781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.498.264.601	1.888.319.338
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THỦY
NÔNG CAO BẰNG
Tổ 11, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Cao Bằng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.237.174.162	1.062.940.557

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 7 năm 2026

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nông Thị Bích Hòa

Nông Thị Bích Hòa

La Chí Thành

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/12/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng tiền thân là Công ty Thủy nông Cao Bằng, được chuyển đổi theo Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800104615, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2007 do Sở Tài chính (trước là Sở Kế hoạch và Đầu tư) tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 058, Tổ 9, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng.

Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 92 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 92 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ thủy lợi gồm: quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
Chi tiết: Tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho các ngành kinh tế, dân sinh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Xây lắp, sửa chữa các công trình thủy lợi trong tỉnh; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Chi tiết: Khảo sát thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, xây dựng dân dụng; Tư vấn giám sát công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm

2.6 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.7 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.10. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê mặt nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty.

3 . TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	462.794.415	706.745.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	774.379.747	2.791.518.686
	1.237.174.162	3.498.264.601

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Sở Tài chính Cao Bằng	443.718.815	-	948.318.815	-
Phòng Kinh tế xã Đoài		-	702.143.930	-
Phòng Kinh tế xã Minh Tâm		-	501.896.710	-
Phòng Kinh tế - UBND TP Cao Bằng		-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	297.857.832	-	920.111.462	-
	741.576.647	-	3.072.470.917	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trạm Thủy nông Hoà An	6.252.719	-	6.252.719	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.685.080	-	2.685.080	-
	8.937.799	-	8.937.799	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.216.722.700	-	1.007.222.700	-
- Bà Nông Thị Bích Hoà	518.937.000	-	518.937.000	-
- Ông Trần Đức Minh	211.800.000	-	211.800.000	-
- Ông Bế Văn Thim	33.282.000	-	51.282.000	-
- Ông La Chí Thành	10.000.000	-	26.000.000	-
- Bà Nông Thị Cúc	260.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	182.703.700	-	199.203.700	-

Phải thu khác	750.458.483	(88.139.439)	753.869.731	(88.139.439)
- Lương nội bộ phải thu	388.625.387	-	388.625.387	-
- Các khoản phải thu khác	361.833.096	(88.139.439)	365.244.344	(88.139.439)
	1.967.181.183	(88.139.439)	1.761.092.431	(88.139.439)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.054.818.000	-	828.818.000	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 21)				

7 . NỢ XẤU

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Minh Trường	84.500.000	59.150.000	84.500.000	59.150.000
- Ông Nguyễn Đào Thắm	51.841.000	36.288.700	51.841.000	36.288.700
- Các đối tượng khác	158.458.047	111.220.908	158.458.047	110.920.633
	294.799.047	206.659.608	294.799.047	206.359.333

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.663.800	-	75.663.800	-
	75.663.800	-	75.663.800	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.793.018.751	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	488.428.547.889	493.548.512.440
- Phân loại lại	488.428.547.889	-	-	-	(488.428.547.889)	-
Số dư cuối năm	491.221.566.640	1.093.245.800	1.113.200.000	120.500.000	-	493.548.512.440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	957.196.213	53.071.485	1.113.200.000	120.500.000	-	2.243.967.698
- Khấu hao trong năm	69.752.578	7.562.500	-	-	-	77.315.078
Số dư cuối năm	1.026.948.791	60.633.985	1.113.200.000	120.500.000	-	2.321.282.776
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	490.264.370.427	1.040.174.315	-	-	-	491.304.544.742
Tại ngày cuối năm	490.194.617.849	1.032.611.815	-	-	-	491.227.229.664

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Duy Tiến	106.287.000	106.287.000	2.496.051.000	2.496.051.000
Công ty TNHH Xây dựng Bằng Phúc			282.047.000	282.047.000
Điện lực Hà Quảng	163.256.501			
Điện Lực Hòa An	170.093.091			
Điện lực Trùng Khánh	216.122.621			
Phải trả cho các đối tượng khác	172.031.754	721.503.967	241.637.248	241.637.248
	827.790.967	827.790.967	3.019.735.248	3.019.735.248

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.465.909	2.465.909	2.465.909	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.054.077	-	-	-	1.054.077	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.600.000	8.870.000	35.124.669	17.654.669	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	28.811.124	28.811.124	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	606.000	606.000	-	-
	<u>1.054.077</u>	<u>11.065.909</u>	<u>38.287.124</u>	<u>67.007.702</u>	<u>18.708.746</u>	<u>-</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí vận hành và duy tu, bảo dưỡng hệ thống trạm bơm, kênh mương.	0	58.753.000
Chi phí phải trả khác	0	16.200.000
	<u>0</u>	<u>74.953.000</u>

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác	3.032.729.399	1.336.849.049
- Khoản tiền bảo hành công trình giữ lại theo hợp đồng	2.905.942.050	1.210.061.700
- Các khoản khác	126.787.349	126.787.349
Chi phí hoạt động của Ban Quản lý dự án Thủy nông	19.673.746	19.673.746
	<u>3.052.403.145</u>	<u>1.356.522.795</u>

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	497.825.676.649	81.373.287	2.250.000	(3.841.581.771)	494.067.718.165
Lãi trong năm trước	-	-	-	59.030.657	59.030.657
Số dư cuối năm trước(01.01/2026)	497.825.676.649	81.373.287	2.250.000	(3.782.551.114)	494.126.748.822
Lãi trong năm nay (30/6/2026)	-	-	-	92.235.941	92.235.941
Số Số dư cuối năm nay (30/6/2026)	497.825.676.649	81.373.287	2.250.000	(3.690.315.173)	494.218.984.763

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2025</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	6.990.400.000	16.449.047.832
Doanh thu cho thuê sử dụng mặt hồ		24.659.091
	<u>6.990.400.000</u>	<u>16.473.706.923</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2025</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.495.615.839	15.086.626.078
	<u>6.495.615.839</u>	<u>15.086.626.078</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.689.379	59.888.102
	<u>32.689.379</u>	<u>59.888.102</u>

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2025</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		105.457.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.390.676	139.505.156
Thuế, phí và lệ phí	31.879.516	32.517.124
Hoàn nhập dự phòng		(300.275)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		313.671.895
Chi phí khác bằng tiền	342.967.407	835.767.678
	<u>435.237.599</u>	<u>1.426.618.883</u>

19 . THU NHẬP KHÁC

	<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2026</u>
	VND	VND
Khoản thu bảo đảm dự thầu	0	40.000.000
Các khoản khác	0	91.282
	<u>0</u>	<u>40.091.282</u>

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/6/2026	Năm 2026
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	92.235.941	59.030.657
Các khoản điều chỉnh giảm	(92.235.941)	(59.030.657)
- Chuyển lỗ các năm trước	(92.235.941)	(59.030.657)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Bế Văn Thìm	Chủ tịch
- Ông La Chí Thành	Giám đốc
- Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc
- Bà Nông Thị Cúc	Phó Giám đốc
- Bà Nông Thị Bích Hòa	Kế toán trưởng
- Ông Lưu Chí Đức	Kiểm soát viên

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	30/6/2026	Năm 2025
		VND	VND
Ông Bế Văn Thìm	Chủ tịch	(18.000.000)	(60.000.000)
- Hoàn ứng		(18.000.000)	(60.000.000)
Ông La Chí Thành	Giám đốc	(16.000.000)	(4.000.000)
- Hoàn ứng		(16.000.000)	(4.000.000)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tạm ứng		1.034.019.000	808.019.000
- Ông Bế Văn Thìm	Chủ tịch	33.282.000	51.282.000
- Ông La Chí Thành	Giám đốc	10.000.000	26.000.000
- Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc	211.800.000	211.800.000
- Bà Nông Thị Bích Hòa	Kế toán trưởng	518.937.000	518.937.000
- Nông Thị Cúc	Phó Giám đốc	260.000.000	

Phải thu khác		20.799.000	20.799.000
- Ông Trần Đức Minh	Phó Giám đốc	14.750.000	14.750.000
- Bà Nông Thị Bích Hoà	Kế toán trưởng	6.049.000	6.049.000
Thu nhập của các bên liên quan:		<u>30/6/2026</u>	<u>Năm 2025</u>
		VND	VND
- Thu nhập của CBQL (Chủ tịch)		114.000.000	202.800.000
- Thu nhập của CBQL (KSV)		15.120.000	32.240.000
- Thu nhập của Ban điều hành (GD,PGĐ,KTT)		306.600.000	607.600.000
		435.720.000	842.640.000

Người lập biểu



Nông Thị Bích Hòa

Kế toán trưởng



Nông Thị Bích Hòa

Cao Bằng, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



La Chí Thành

